

Bản án số: 13/2019/KDTM-ST

Ngày: 11-10-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Thu
2. Bà Nguyễn Thị Túy Phụng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần N S; địa chỉ: Số 830 Đại lộ Bình Dương, Khu 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông H C Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 7, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: Số 380, đường N, phường L, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV Ch S; địa chỉ: Số 30 Hưng Phước, phường H, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Ng Th V; địa chỉ: Số 30 Hưng Phước, phường H, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.2. Bà Đ Th Th L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 30 Hưng Phước, phường H, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.3. Bà Ng Th K Th, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 30 Hưng Phước, phường H, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H C Đi trình bày:*

Khoảng năm 2012, Công ty Cổ phần N S (gọi tắt là công ty N S) có cung cấp xi măng cho Công ty TNHH MTV Ch S (gọi tắt là Công ty Ch S). Việc mua bán được tiến hành theo hình thức Công ty Ch S đặt hàng qua điện thoại, Công ty N S giao hàng, những người đặt hàng, nhận hàng, trả tiền, ký xác nhận hàng, ký xác nhận công nợ là bà Đ Th Th L (vợ của ông V), bà Ng Th K Th (em của ông V), bà Ng Th K O (mẹ chồng của bà L, là mẹ ruột của ông V).

Việc mua bán được thực hiện: Công ty N S xuất hóa đơn cho Công ty Ch S, điều này trước đây đã được Tòa án nhân dân thị xã Thuận An xác minh tại Chi cục thuế thị xã Thuận An thể hiện các hóa đơn mà Công ty N S cung cấp cho Tòa án đã được Công ty Ch S sử dụng để báo cáo thuế.

Thời gian đầu 02 bên mua bán với nhau rất thuận lợi, nhưng sau này Công ty Ch S không thanh toán tiền mua hàng cho Công ty N S, sau nhiều lần liên lạc, yêu cầu Công ty Ch S thanh toán công nợ. Đến ngày 12 tháng 11 năm 2014, Công ty N S và Công ty Ch S lập biên bản xác nhận công nợ, theo đó Công ty Ch S còn nợ của Công ty N S 02 khoản tiền là 1.400.000.000 đồng và 400.000.000 đồng, Công ty Ch S hẹn trả cho Công ty N S 02 khoản tiền này vào trước tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, đến nay Công ty Ch S mới thanh toán cho Công ty N S số tiền 400.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.400.000.000 không thanh toán.

Trước đây, Công ty N S khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng và tiền lãi vì cho rằng bà L có ký tên vào sổ theo dõi công nợ với Công ty N S. Tuy nhiên, theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 27/2018/KDTM- PT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xác định số nợ 1.400.000.000 là của Công ty Ch S không phải là của bà L nên bác yêu cầu khởi kiện của Công ty N S đối với bà L.

Đối với biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12 tháng 11 năm 2014 là do ông Ng Th V đại diện Công ty Ch S ký xác nhận. Trước đây, Công ty N S đã khởi kiện Công ty Ch S, nhưng sau đó Công ty N S rút đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án này ông V cho rằng chữ ký trên tờ biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 không phải do ông ký. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1872/C54B ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Phân viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký mang tên Ng Th V trên

biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 và chữ ký mẫu của ông V do cùng một người ký ra.

Do nhiều lần yêu cầu Công ty Ch S thanh toán tiền còn nợ của Công ty N S, nhưng Công ty Ch S không thanh toán nên Công ty N S khởi kiện yêu cầu:

Về tiền nợ gốc: Buộc Công ty Ch S phải thanh toán cho Công ty N S số tiền 1.400.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Theo biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12 tháng 11 năm 2014 thể hiện Công ty Ch S nợ Công ty N S số tiền tại khoản 1 là 1.400.000.000 đồng. Số tiền này Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S lãi suất 1,5%/tháng và cam kết thanh toán toàn bộ trước tháng 01 năm 2015. Sau đó, Công ty Ch S mới thanh toán tiền lãi cho Công ty N S đến hết tháng 6 năm 2016. Theo đơn khởi kiện Công ty N S yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 01 tháng 3 năm 2019 là 32 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể: Công ty Ch S phải thanh toán tiền lãi từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 01 tháng 3 năm 2019:  $1.400.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/01 \text{ tháng} \times 32 \text{ tháng} = 672.000.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi xuất, cụ thể: Công ty N S yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán cho Công ty N S tiền lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn là  $1.400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 39 \text{ tháng} = 453.180.000 \text{ đồng}$ .

*Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Biên bản xác nhận công nợ; Bảng kê chi tiết công nợ mua bán; Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018; Bản án số 27/2018/KDTM-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018.*

Bị đơn Công ty TNHH MTV Ch S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty đến Tòa án làm việc vào ngày 24 tháng 6 năm 2019; thông báo hòa giải lần 1 và giấy triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty đến Tòa án hòa giải ngày 18 tháng 7 năm 2019; thông báo hòa giải lần 2 và giấy triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty đến Tòa án hòa giải ngày 13 tháng 8 năm 2019; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty đến tòa án tham gia phiên tòa ngày 24 tháng 9 năm 2019; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 11 tháng 10 năm 2019. Tuy nhiên, đến ngày 25 tháng 9 năm 2019, người đại diện theo pháp luật của Công ty Ch S có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng Th V; bà Đ Th Th L; bà Ng Th K Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đến Tòa án làm việc vào ngày 24 tháng 6 năm 2019; thông báo hòa giải lần 1 và giấy triệu tập đến tòa án hòa giải ngày 18 tháng 7 năm 2019; thông báo hòa giải lần 2 và giấy triệu tập đến Tòa án hòa giải ngày 13 tháng 8 năm 2019; quyết

định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 24 tháng 9 năm 2019; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 11 tháng 10 năm 2019. Tuy nhiên, ông V, bà L, bà Th vắng mặt không rõ lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án thị xã Thuận An xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” là phù hợp.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 3 năm 2010 và thay đổi cấp lại ngày 31 tháng 8 năm 2016 đều xác định ông Ng Th V là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ch S. Ngày 31 tháng 8 năm 2016 và ngày 20 tháng 7 năm 2017 Công ty Ch S thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Ng Th K O (mẹ ông V). Tại biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12 tháng 11 năm 2014 thể hiện ông Ng Th V – Giám đốc Công ty Ch S ký xác nhận Công ty Ch S nợ Công ty N S số tiền 1.400.000.000 đồng. Số tiền này Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S lãi suất 1.5%/tháng và cam kết thanh toán dứt điểm toàn bộ trong tháng 01 năm 2015. Bản kết luận giám định số 1872/C54B ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Phân Viện Khoa học sinh sự Tổng cục Cảnh sát tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký mang tên Ng Th V trên biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 và chữ ký mẫu của ông V do cùng một người ký ra; Bản kê chi tiết công nợ mua bán do nguyên đơn lập đều thể hiện Công ty Ch S phải tiếp tục trả gốc và lãi cho số nợ 1.400.000.000 đồng (thể hiện rõ ở sổ trả lãi do bà L, bà Th và bà O thanh toán).

Do đó, có đủ cơ sở để xác định Công ty N S có giao dịch mua bán vật liệu xây dựng và xi măng với Công ty Ch S.

Căn cứ theo Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận: Công ty Ch S phải thanh toán cho Công ty N S số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi theo biên bản xác nhận công nợ lập ngày 12 tháng 11 năm 2014, nhưng tại phiên Tòa nguyên đơn tự nguyện yêu cầu thay đổi về lãi suất chỉ yêu cầu Công ty Ch S trả lãi 0.83%/tháng (thời gian từ

ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến tháng 9 năm 2019) trên số tiền 1.400.000.000 đồng là 453.180.000 đồng là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Công ty Cổ phần N S (gọi tắt là công ty N S) khởi kiện Công ty TNHH MTV Ch S (gọi tắt là Công ty Ch S), có trụ sở số 30 Hưng Phước, phường H, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu thanh toán tiền mua bán hàng hóa chưa trả và tiền lãi phát sinh. Xét, đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An theo quy định tại Điều 30; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty Ch S có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng Th V; bà Đ Th Th L; bà Ng Th K Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn Công ty N S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng Th V, bà Đ Th Th L, bà Ng Th K Th đã được Tòa án thông báo, tổng đạt hợp lệ để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do và cũng không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu hậu quả của việc không đưa ra chứng cứ, không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận Công ty N S cung cấp mặt hàng xi măng các loại cho cửa hàng vật liệu Ng Th, sau này chuyển Thành Công ty TNHH MTV Ch S. Việc mua bán hàng được thực hiện bằng việc gọi điện thoại, không ký hợp đồng bằng văn bản. Quá trình giao hàng do Công ty Ch S là Công ty gia đình nên nhân viên của Công ty N S thường giao hàng và ký với bà L hoặc bà Th (em chồng của bà L) hoặc là bà O (mẹ chồng của bà L). Xét, lời thừa nhận của nguyên đơn là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An và Bản án kinh doanh phúc thẩm số 27/2018/KDTM- PT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân

dân tỉnh Bình Dương xác định số nợ 1.400.000.000 không phải là của bà L cho nên đã bác yêu cầu khởi kiện của Công ty N S đối với bà L.

[6] Theo nguyên đơn trình bày thì quá trình thực hiện giao dịch mua bán hàng, do Công ty Ch S không thanh toán đủ tiền cho Công ty N S nên ngày 12 tháng 11 năm 2014, giữa ông Ng Th V là người đại diện của Công ty Ch S và ông Đ H S là người đại diện của Công ty N S lập biên bản xác nhận công nợ, theo đó Công ty Ch S thừa nhận còn nợ của Công ty N S số tiền 1.400.000.000 đồng. Số tiền này Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S lãi suất 1,5% và cam kết thanh toán dứt điểm toàn bộ trong tháng 1 năm 2015. Và số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S trước tháng 1 năm 2015. Nhưng đến nay, Công ty Ch S mới thanh toán cho Công ty N S số tiền 400.000.000 đồng, còn lại 1.400.000.000 không thanh toán nên Công ty N S khởi kiện.

[7] Năm 2017, Công ty N S khởi kiện Công ty Ch S yêu cầu thanh toán số tiền bán xi măng là 1.400.000.000 đồng nhưng do rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân thị xã Thuận An đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số 06/2017/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2017. Theo các chứng cứ sao lục từ hồ sơ này thể hiện các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty N S cung cấp cho Tòa án để chứng minh số nợ gồm có: Hóa đơn số 0002795 ngày 31 tháng 10 năm 2014; số 0001784 ngày 30 tháng 9 năm 2014; số 0000976 ngày 31 tháng 8 năm 2014; số 0000166 ngày 30 tháng 7 năm 2014; số 0009505 ngày 29 tháng 6 năm 2014; số 0008837 ngày 30 tháng 5 năm 2014; số 0008156 ngày 29 tháng 01 năm 2014; số 0007475 ngày 31 tháng 3 năm 2014; số 0006770 ngày 28 tháng 02 năm 2014; số 0006475 ngày 28 tháng 01 năm 2014; số 0006126 ngày 11 tháng 12 năm 2013; số 0005184 ngày 30 tháng 11 năm 2013; số 0004451 ngày 31 tháng 10 năm 2013; số 0003843 ngày 30 tháng 9 năm 2013; số 0003312 ngày 31 tháng 8 năm 2013; số 0003006 ngày 15 tháng 8 năm 2013; số 0002736 ngày 29 tháng 7 năm 2013; số 0001206 ngày 25 tháng 4 năm 2013; số 0001087 ngày 20 tháng 4 năm 2013; số 0000715 ngày 28 tháng 3 năm 2013; số 0000486 ngày 16 tháng 3 năm 2013; số 0000185 ngày 31 tháng 01 năm 2013 đều thể hiện nội dung nguyên đơn xuất hóa đơn cho Công ty Ch S. Theo biên bản xác minh ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An thì Công ty Ch S đã sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty N S xuất từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 để kê khai, quyết toán thuế.

Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 3 năm 2010 và thay đổi lại ngày 31 tháng 8 năm 2016 đều xác định ông Ngu Th V là Giám đốc, đại diện theo pháp luật cho Công ty Ch S. Ngày 31 tháng 8 năm 2016, Công ty Ch S thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Ng Th K O (mẹ ông V). Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 thể hiện ông Ng Th V – Giám đốc Công ty Ch S ký xác nhận Công ty Ch S nợ của Công ty N S (do ông Đ H S - Giám đốc Công ty đại diện) với số tiền 1.400.000.000 đồng. Số tiền này, Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S lãi suất 1,5% và cam kết thanh toán dứt điểm toàn

bộ trong tháng 1 năm 2015. Và số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này, Công ty Ch S đồng ý trả cho Công ty N S trước tháng 1 năm 2015 và đến nay Công ty Ch S đã thanh toán cho Công ty N S số tiền 400.000.000 đồng, còn lại 1.400.000.000 đồng. Ông Vi cho rằng chữ ký trên tờ Biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 không phải do ông ký. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1872/C54B ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Phân viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký mang tên Ng Th V trên biên nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 và chữ ký mẫu của ông V do cùng một người ký ra.

[8] Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 12 tháng 11 năm 2014 thì Công ty Ch S cam kết trả số tiền 1.400.000.000 đồng cho Công ty N S trong tháng 1 năm 2015, nhưng đến hạn Công ty Ch S không thanh toán theo cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty N S khởi kiện yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán số tiền này cho Công ty N S là phù hợp nên được chấp nhận.

[9] Về yêu cầu tính lãi suất: Theo đơn khởi kiện, Công ty N S yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán tiền lãi là 1,5%/tháng tạm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 01 tháng 3 năm 2019 số tiền là 672.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán tiền lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn là 1.400.000.000 đồng  $\times$  0,83%  $\times$  39 tháng = 453.180.000 đồng. Xét thấy, do Công ty Ch S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty N S yêu cầu Công ty Ch S phải thanh toán tiền lãi do chậm trả là phù hợp và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Như vậy, Công ty Ch S phải thanh toán cho Công ty N S tổng số tiền 1.853.180.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng; nợ lãi 453.180.000 đồng).

[11] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N S về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn Công ty TNHH MTV Ch S.

Buộc Công ty TNHH MTV Ch S phải thanh toán cho Công ty Cổ phần N S số tiền 1.853.180.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu một trăm tám mươi ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng; nợ lãi 453.180.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH MTV Ch S phải chịu 67.595.400 đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần N S số tiền 36.720.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0035369 ngày 31 tháng 5 năm 2019 (do ông H C Đ nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Bạch Tuyết**



